| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN C, TỈNH T** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 124/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18/7/2019
*V/v tranh chấp "Ly hôn "*

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
# TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

* Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông LÝ MINH HÙNG
2. Ông ĐỖ DUY HỪNG

* Thư ký phiên tòa: Bà PHẠM THỊ KIM LIÊU – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh T: Ông NGUYỄN THANH BÌNH - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 329/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Tống Thị Kim T**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

2. Bị đơn: Ông **Võ Hữu L**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

(Bà T có mặt; ông L có đơn vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Tống Thị Kim T trình bày*:**

Do quen biết bà và ông L tiến đến hôn nhân vào năm 1995, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà và ông L chung sống với nhau hạnh phúc được đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hợp tính tình, ông L ghen tuông mù

quáng kiếm chuyện chửi mắn đánh đập bà, cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà và ông L đã sống ly thân với nhau từ cuối năm 2012 cho đến nay.

Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Võ Hữu L. Về con chung: Có 03 con chung tên là Võ Minh N, sinh ngày 30/12/1995, Võ Quang T, sinh ngày 26/5/1999 và Võ Hoàng A, sinh ngày 28/02/2003 hiện con chung Võ Minh N và Võ Quang T đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với con chung Võ Hoàng A khi ly hôn bà đồng ý giao cháu Võ Hoàng A cho ông L nuôi dưỡng, bà đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu A theo quy định pháp luật *(1/2 tháng lương cơ bản)* cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi và tự lao động được. Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

**** Theo đơn tờ tự khai, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Võ Hữu L trình bày*:**

Do quen biết ông và bà T tiến tới hôn nhân năm 1995, không có đăng ký kết hôn. Sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do ông, bà không hợp tính tình, bà T bỏ nhà đi từ năm 2012 đến nay. Ông, bà đã ly thân từ năm 2012 đến nay.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Võ Minh N, sinh ngày 30/12/1995, Võ Quang T, sinh ngày 26/5/1999 và Võ Hoàng A, sinh ngày 28/02/2003. Hiện cả 03 con chung do ông nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý. Ông đồng ý tiếp tục nuôi con chung là cháu Võ Hoàng A, sinh ngày 28/02/2003, đồng ý với mức cấp dưỡng của bà T cho cháu A. Riêng cháu Võ Minh N và Võ Quang T đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Bà T vẫn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu đã trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử cho ông, bà ly hôn. Về con chung đối với cháu Võ Hoàng A khi ly hôn bà đồng ý giao cháu Võ Hoàng A cho ông L nuôi dưỡng, bà đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu A theo quy định pháp luật *(1/2 tháng lương cơ bản)* cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi và tự lao động được. Cháu Võ Minh N và cháu Võ Quang T đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

- Ông L có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt. Trong đơn xin vắng mặt nêu rõ vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu theo tờ tự khai đã nộp cho Tòa án ngày 27 tháng 6 năm 2019.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Tống Thị Kim T và ông Võ Hữu L là vợ chồng. Về con chung ghi nhận sự thỏa thuận của ông L và bà T: Đối với con chung Võ Minh N và Võ Quang T đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với con chung Võ Hoàng A khi ly hôn bà đồng ý giao cháu Võ Hoàng A cho ông L nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà T cấp dưỡng nuôi cháu A theo quy định của pháp luật *(1/2 tháng lương cơ bản)* cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi và tự lao động được. Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Tống Thị Kim T và ông Võ Hữu L cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 6 ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T. Sau khi có mâu thuẫn phát sinh bà T dọn ra ngoài sinh sống cho đến nay, chỗ ở hiện nay của chị T là tổ 5 ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp ly hôn"* theo quy định tại Điều 51 của Luật hôn nhân gia đình. Và căn cứ quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

Bị đơn ông Võ Hữu L có đơn xin vắng mặt. Trong đơn xin vắng mặt nêu rõ vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu theo tờ tự khai đã nộp cho Tòa án ngày 27 tháng 6 năm 2019 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Liêm trong vụ án này.

Tòa án nhân dân huyện C đã thụ lý vụ án và đã tiến hành các thủ tục pháp lý triệu tập đương sự đến Tòa án để tự khai; tiến hành phiên họp kiểm tra, tiếp cận giao nộp chứng cứ và hòa giải, tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông L thống nhất trình bày hai ông, bà tiến đến hôn nhân vào năm 1995, không có đăng ký kết hôn. Ông, bà sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Ông, bà đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Nay yêu cầu Hội đồng xét xử cho ông, bà ly hôn.

Đồng thời, theo biên bản xác minh ngày 26/6/2019, do trưởng ấp A, xã Đ là ông Nguyễn Văn C cung cấp bà T đi bán trái cây trên thành phố nhiều năm nay, giữa bà T và ông L có 03 con chung; đứa con lớn đi làm, con kế có vợ và đứa nhỏ nhất đi học nghề và ở chung với ông L.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên và kết quả của việc xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của bà T và ông L đã thật sự trầm trọng, ông bà đã ly thân thời gian khá lâu mà vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông L, thì ông L cũng đồng ý. Do ông, bà có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký theo quy định. Nay có tranh chấp xin ly hôn nên trường hợp này pháp luật quy định ông L và bà T không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà T và ông L về vấn đề con chung và cấp dưỡng nuôi con. Tiếp tục giao cháu Võ Hoàng A, sinh ngày 28/02/2003 cho ông Võ Hữu L nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà T cấp dưỡng nuôi cháu A theo quy định của pháp luật *(1/2 tháng lương cơ bản)* cho đến khi cháu Hoàng A tròn 18 tuổi và tự lao động được. Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận về việc cấp dưỡng nuôi con của bà T và ông L là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Bà T phải cấp dưỡng nuôi cháu Võ Hoàng A số tiền 745.000 đồng/tháng *(1/2 tháng lương cơ bản),* kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi cháu Hoàng A tròn 18 tuổi và tự lao động được. Mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi theo từng thời điểm do pháp luật quy định.

Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà T chậm thi hành đối với phần tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bà T có quyền tới lui, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật

Đối với con chung Võ Minh N và Võ Quang T đã trưởng thành và lao động được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông L thống nhất trình bày ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27, Điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 58, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Tống Thị Kim T và ông Võ Hữu L là vợ chồng.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Võ Hoàng A, sinh ngày 28/02/2003 cho ông Võ Hữu L nuôi dưỡng.

Bà T phải cấp dưỡng nuôi cháu Võ Hoàng A số tiền 745.000 đồng/tháng *(1/2 tháng lương cơ bản),* kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi cháu Hoàng A tròn 18 tuổi và tự lao động được. Mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi theo từng thời điểm do pháp luật quy định.

Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà T chậm thi hành đối với phần tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền

chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bà T có quyền tới lui, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật

Đối với con chung Võ Minh N và Võ Quang T đã trưởng thành và lao động được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Bà T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 10282 ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C nên phải nộp tiếp 150.000 đồng.

6. Bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**
- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU**